

HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ Ở VIỆT NAM

PHÙNG XUÂN NHẠ* & PHẠM XUÂN HOAN**

Nghiên cứu này đánh giá hiệu quả đầu tư giáo dục đại học của VN, thông qua việc lượng hóa thành tiền và so sánh tổng lợi ích kinh tế thu được với tổng chi phí phát sinh của giáo dục đại học. Nghiên cứu kết luận đối với cá nhân, bình quân đầu tư 100 đồng cho giáo dục đại học sẽ thu được lợi ích là 324,46 đồng nhờ tăng năng suất lao động. Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học tương đương lãi suất đầu tư vốn thực dương 3,15%/năm đối với cá nhân người học và 2,91%/năm đối với xã hội. Thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định 49/2010/CP-CP cho giai đoạn 2011-2015 và theo đề xuất của các tác giả Nhạ PX và Hoan PX (2012) cho giai đoạn 2016-2020 không làm hoạt động đầu tư cho giáo dục đại học trở lên kém hấp dẫn hơn so với đầu tư trên thị trường vốn. Nghiên cứu đề xuất cần có cải cách giáo dục đại học theo hướng giảm thời gian học tập, nhưng tăng đầu tư tài chính thông qua việc tăng học phí.

Từ khóa: Chi phí giáo dục, lợi ích giáo dục, hiệu quả đầu tư, cải cách học phí.

1. Giới thiệu

Giáo dục là lĩnh vực đặc biệt. Một mặt có thể coi đó là quyền lợi cơ bản của công dân, theo đó người dân có quyền biết đọc, biết viết, có trí tuệ cao để hưởng thụ cuộc sống. Mặt khác, giáo dục cũng là hình thức đầu tư vào nguồn lực con người để nâng cao năng suất lao động.

Khi coi giáo dục là một quyền cơ bản của con người, Nhà nước thường hỗ trợ cho cá nhân người học, đặc biệt là hỗ trợ những người bị thiệt thòi trong xã hội, thể hiện sự nhân văn của xã hội. Nhưng khi coi giáo dục là một hình thức đầu tư thì có lý do xác đáng để thu học phí một cách hợp lý, nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo trong khi giảm bớt gánh nặng trợ cấp cho Nhà nước.

Xác định Nhà nước nên trợ cấp hợp lý tới mức độ nào, người học phải đóng góp tới mức độ nào cho giáo dục là một vấn đề khó khăn và nhạy cảm. Kinh nghiệm thế giới về vấn đề này hết sức đa dạng và không thể sao chép mô hình cụ thể của bất cứ nước nào cho VN.

Về mặt nguyên lý, muốn xác định được mức học phí hợp lý, rất cần biết được mức độ lợi ích mà giáo dục mang lại cho người học. Ngoài lợi ích kinh tế đối với người học (khi ra trường được hưởng mức

lương phù hợp với mức học phí đã chi trả), có những lợi ích phi kinh tế khác như: có khả năng hưởng thụ sách báo, tạp chí, âm nhạc; có khả năng giao tiếp và hòa đồng với xã hội tốt hơn; được xã hội tôn trọng hơn v.v.. Tuy nhiên, cho tới nay chưa có nghiên cứu nào lượng hóa được lợi ích phi kinh tế, nên tất cả các nghiên cứu về lợi ích giáo dục đều tập trung vào lợi ích kinh tế.

Một chỉ tiêu đo lường lợi ích của giáo dục được nghiên cứu và thừa nhận rộng rãi là Tỷ lệ thu hồi vốn cho giáo dục. Ví dụ, có thể tìm thấy hàng chục nghiên cứu về vấn đề này ở các nước khác nhau, được tổng hợp trong Psacharopoulos & Patrinos (2002). Đối với VN, có thể tìm thấy nghiên cứu về tỷ lệ này trong Patrinos & Moock (1998); VHLSS (1993, 2004), ADB (2012) ...

Về bản chất, tỷ lệ thu hồi vốn đối với giáo dục đại học là $r\%$ (ví dụ 10%) có nghĩa là tương ứng với mỗi năm học đại học, sau khi ra trường và đi làm thì bình quân lương của người học tăng $r\%$ so với trường hợp nếu không đi học. Khi tỷ lệ này cao, các nhà nghiên cứu đánh giá giáo dục có hiệu quả cao và nên đầu tư thêm và ngược lại.

Tuy nhiên, ý nghĩa của chỉ tiêu trên (tỷ lệ thu hồi vốn trong giáo dục) là tương đối hạn chế và rất dễ bị

* PGS.TS., Trường Đại học Quốc gia Hà Nội

** TS., Trung tâm Nghiên cứu & Đào tạo Bảo hiểm - Bộ Tài chính

Email : nhapx@vnu.edu.vn; hoanphamxuan@gmail.com

hiều lắm vì khi nói tỷ lệ thu hồi vốn trong giáo dục là 10%, dễ lầm tưởng giống như đầu tư trên thị trường vốn, là cứ đầu tư 100 đồng thì thu được 10 đồng hàng năm, nói cách khác hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học là 10%.

Sự thực không phải như vậy. Hai nền giáo dục đều có tỷ lệ thu hồi vốn là 10%, nhưng nền giáo dục thứ nhất chi phí nhiều hơn, mức lương bình quân của lao động trong nền kinh tế thứ nhất thấp hơn, thì rõ ràng là hiệu quả thực sự của nền giáo dục thứ nhất thấp hơn nền giáo dục thứ hai. Tại sao vậy? Vì khi tính tỷ lệ thu hồi vốn, về mặt “chi phí”, các nhà nghiên cứu chỉ quan tâm tới thời gian học tập mà không lượng hóa chi phí này cụ thể thành tiền; về mặt lợi ích các nhà nghiên cứu cũng chỉ quan tâm tới thu nhập lao động tăng lên bao nhiêu phần trăm mà không lượng hóa cụ thể phần tăng thêm đó thành tiền. Khắc phục hạn chế này, các tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy với sự hỗ trợ của các phần mềm máy tính để lượng hóa chi phí thành tiền, trong khi đó, chỉ tiêu này vẫn có những ứng dụng nhất định như nêu ở trên.

Nghiên cứu này đánh giá sát thực hơn hiệu quả đầu tư giáo dục đại học của VN, thông qua việc lượng hóa bằng tiền và so sánh tổng lợi ích kinh tế [1] thu được từ giáo dục đại học với tổng chi phí phát sinh của nền giáo dục. Cụ thể hơn, nghiên cứu sẽ trả lời hai câu hỏi: Thứ nhất, nếu đầu tư một đồng vốn vào giáo dục đại học của VN thì thu được bao nhiêu đồng nhờ năng suất lao động tăng lên sau này? Thứ hai, việc đầu tư tiền vào giáo dục đại học như vậy, có thể hình dung về mặt hiệu quả kinh tế, tương

đương với lãi suất đầu tư thực trên thị trường vốn là bao nhiêu phần trăm hàng năm (sau khi đã loại trừ yếu tố lạm phát)? Từ kết quả trả lời 2 câu hỏi này, nghiên cứu sẽ trả lời tiếp câu hỏi thứ 3: Việc thực hiện lộ trình tăng học phí đại học theo Nghị định số 49/2010/CP-CP cho giai đoạn 2011-2015 và theo đề xuất tại Nhạ PX & Hoan PX (2012) cho giai đoạn 2016-2020, có làm việc đầu tư cho giáo dục đại học VN trở nên kém hấp dẫn hơn so với đầu tư trên thị trường vốn không?.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp luận

Nghiên cứu này giả định con người bắt đầu đi học lúc 6 tuổi; nếu chỉ học tiểu học, sẽ kết thúc học tập năm 10 tuổi; nếu tiếp tục học trung học cơ sở, trung học phổ thông, dạy nghề hoặc đại học, sẽ lần lượt kết thúc học tập năm 14 tuổi, 17 tuổi, 20 tuổi hoặc 22 tuổi, như minh họa tại Hình 1.

Bảng 1 cho thấy trong các năm đi học, về phía cá nhân người học sẽ phát sinh chi phí tài chính, cụ thể là học phí và 5 khoản chi phí học phí [2] và chi phí cơ hội của thời gian đi học. Đối với xã hội, chi phí giáo dục ngoài các chi phí cá nhân, còn có các khoản chi phí nhà nước trợ cấp và các khoản chi phí mà các cơ sở giáo dục đào tạo điều tiết từ các nguồn thu khác cho hoạt động đào tạo.

Các báo cáo của Tổng cục Thống kê đều cho biết số người trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên, nên nghiên cứu này giả thiết độ tuổi bắt đầu lao động của một người không có bằng cấp, hoặc chỉ có bằng tiểu học hoặc chỉ có bằng trung học cơ sở là 15 tuổi. Như vậy, đối với các cấp đào tạo tiểu học và

Bảng 1. Phân loại chi phí giáo dục

Chi phí giáo dục đối với xã hội				
Chi phí giáo dục đối với cá nhân			Trợ cấp của Nhà nước giành cho giáo dục	Các nguồn thu phi học phí của cơ sở đào tạo giành cho giáo dục (nếu có, ví dụ: Điều tiết sang từ các hoạt động dịch vụ phi đào tạo, các khoản tài trợ...)
Chi phí tài chính đối với người học		Chi phí cơ hội đối với người học		
Học phí	Phi học phí: (1) Các khoản đóng góp cho trường lớp, (2) sách giáo khoa, (3) dụng cụ học tập, (4) quần áo đồng phục, và (5) chi khác	Khoản thu nhập mất đi do không đi làm trong thời gian học tập		

Nguồn: Minh họa của các tác giả

trung học cơ sở sẽ không phát sinh chi phí cơ hội, vì được thực hiện khi trẻ em còn quá bé, nếu không đi học cũng không tham gia được vào lực lượng lao động để tạo thu nhập.

Các cấp đào tạo dạy nghề và đại học, ngoài chi phí tài chính, sẽ phát sinh chi phí cơ hội. Cụ thể, chi phí cơ hội của cấp đào tạo dạy nghề phát sinh trong 3 năm (18-20) tuổi, với chi phí hàng năm tương đương với thu nhập hàng năm của người đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Tương tự, chi phí cơ hội của cấp đào tạo đại học phát sinh trong 5 năm (18-22) tuổi, với chi phí hàng năm tương đương với thu nhập hàng năm của người đã tốt nghiệp trung học phổ thông.

Về mặt lợi ích, như được minh họa tại Hình 1,

thu nhập cao hơn trong suốt thời gian lao động, tương ứng với 46 năm, 46 năm, 43 năm, 40 năm và 38 năm.

Như đã trình bày ở phần giới thiệu, hiệu quả đầu tư cho giáo dục ứng với mỗi cấp đào tạo, trong bài này được đánh giá dựa trên hai chỉ số: Thứ nhất, đó là tỷ lệ giữa tổng lợi ích thu được từ những năm làm việc (do được hưởng mức lương cao hơn) so với tổng chi phí phát sinh trong những năm học.

$$\text{Hiệu quả đầu tư} = \frac{\text{Lợi ích thu được từ những năm làm việc}}{\text{Chi phí tài chính} + \text{Chi phí cơ hội}} \quad (1)$$

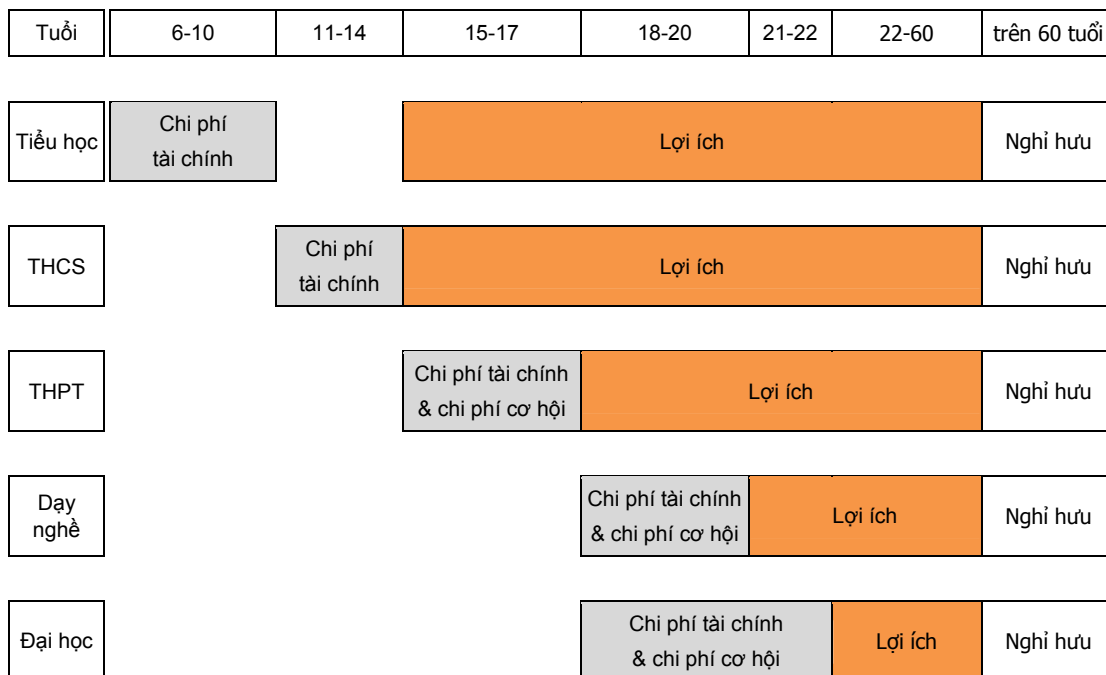
(đối với dạy nghề và đại học)

Việc tính lợi ích thu được từ những năm làm việc (từ số của công thức (1)) và tính chi phí cơ hội những năm đi học (ở mẫu số của công thức (1)) được tính dựa trên phương pháp sau:

$$\ln(x) = \alpha + \beta(\text{age}) + \beta_1(\text{age})^2 + \gamma D_{\text{sex}} + \varepsilon D_{\text{urban}} + \rho D_{\text{ethnicity}} + \sum_{i=1}^8 \delta_i D_i + u \quad (2)$$

một người tốt nghiệp cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, dạy nghề, hoặc đại học, sẽ có

Hồi quy thu nhập (tính theo logarith) của người lao động, theo độ tuổi, bình phương độ tuổi, biến giả



Hình 1. Minh họa về chi phí và lợi ích của giáo dục

Nguồn: Giải thiết của các tác giả, 2012

về giới tính, biến giả về khu vực sống và làm việc, biến giả về dân tộc, và cuối cùng là biến giả về trình độ học vấn của người lao động.

Trong công thức (2) sẽ áp dụng 8 biến giả về trình độ học vấn của người lao động, ứng với 8 cấp đào tạo hiện tại của VN được thống kê trong VHLSS (2008, 2010) là: (i) tiểu học, (ii) trung học cơ sở, (iii) trung học phổ thông, (iv) công nhân kỹ thuật ngắn hạn, (v) công nhân kỹ thuật dài hạn, (vi) trung học chuyên nghiệp, (vii) dạy nghề, và (viii) đại học. Biến giả D_i sẽ có giá trị bằng 1 nếu người lao động có trình độ đào tạo cấp i và có giá trị bằng 0 nếu không thuộc cấp đào tạo này. Như vậy, hệ số δ_i cho biết tỷ lệ % lương của người có trình độ đào tạo cấp độ i so với người hoàn toàn không có đào tạo và hoàn toàn không có bằng cấp.

Giả sử một lao động hoàn toàn không có đào tạo, hoàn toàn không có bằng cấp có mức lương bình quân hàng năm là W_0 thì lợi ích bình quân hàng năm của việc tham gia đào tạo ở cấp đào tạo i sẽ bằng:

Lợi ích hàng năm của cấp đào tạo:

$$i = W_0(\delta_i - \delta_{i-1}) \quad (3)$$

Và chi phí cơ hội bình quân hàng năm của người tham gia cấp đào tạo i bằng mức thu nhập bình quân hàng năm của người lao động có trình độ đào tạo ở cấp $i-1$ và bằng:

Chi phí cơ hội hàng năm của cấp đào tạo:

$$i = W_0(1 + \delta_{i-1}) \quad (4)$$

Giả sử mức lương của mỗi người lao động phản ánh đúng năng suất lao động của người đó và giả sử năng suất lao động của người hoàn toàn không được đào tạo, hoàn toàn không có bằng cấp là 1 đơn vị thì năng suất lao động của người có bằng đào tạo cấp i sẽ là $(1+i)$ đơn vị.

3. Đóng góp của giáo dục vào năng suất lao động

Áp dụng phương pháp hồi quy ở phương trình (2) trên cơ sở số liệu của cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008, ADB (2012) đã tính ra số liệu như được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Hệ số năng suất và lực lượng lao động VN

	Tổng số lao động (triệu người)	Hệ số năng suất	Tổng năng suất
Không bằng cấp	14,02	1,00	14,02
Tiểu học	15,10	1,02	15,44
Trung học cơ sở	18,60	1,09	20,16
Trung học phổ thông	9,30	1,31	12,22
Công nhân kỹ thuật ngắn hạn	2,20	1,41	3,15
Công nhân kỹ thuật dài hạn	1,30	1,58	2,00
Trung học chuyên nghiệp	2,30	1,68	3,82
Dạy nghề	0,20	1,64	0,37
Đại học	3,50	2,14	7,46
Tổng khối giáo dục phổ thông	46,47	1,19	55,28
Tổng khối đào tạo nghề	6,00	1,56	9,34
Tổng chung	66,49	1,18	78,64

Nguồn: ADB (2012)

Như vậy, bình quân năng suất lao động của người có trình độ đại học gấp 2,14 lần người không có bằng cấp. Vào năm 2008, VN có 66,49 triệu người lao động trên độ tuổi 15, nhưng tổng năng suất lao động tương đương với 78,64 triệu người lao động phổ thông không có đào tạo. Hệ số năng suất lao động bình quân là 1,18.

Có được hệ số lao động 1,18 nói trên là nhờ hoạt động giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, hệ số này không cao lắm, vì VN có quá nhiều người (14,02 triệu người) không được tham gia vào hệ thống đào tạo. Số lao động có trình độ đào tạo thấp cũng rất cao với 15,1 triệu người chỉ tốt nghiệp tiểu học, 18,6 triệu người chỉ tốt nghiệp trung học cơ sở và 9,3 triệu người chỉ tốt nghiệp trung học phổ thông.

4. Cơ cấu chi phí cá nhân cho giáo dục đại học của VN

Bảng 3 cho thấy chi phí giáo dục đại học đối với cá nhân người học, chưa tính đến chi phí từ ngân sách nhà nước và từ các khoản điều tiết từ các nguồn thu khác của cơ sở đào tạo. Phạm vi chi phí này bao gồm học phí và 5 khoản chi phí khác được nêu tại VHLSS (2010) và đã được thể hiện lại ở Bảng 1.

Bảng 3. Chi phí cá nhân - lợi ích của giáo dục đại học VN

ĐVT: triệu đồng

Cấp đào tạo	Năng suất lao động	Chi phí tài chính hàng năm	Thu nhập bình quân hàng năm	Chi phí cơ hội	Tổng chi phí tài chính & chi phí cơ hội	Tổng lợi ích kinh tế thu được từ những năm làm việc sau khi học xong	Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đối với cá nhân
Không bằng cấp	1,00	0,00	16,00	0	0,00	0,00	na
Tiểu học (5 năm)	1,02	1,12	16,32	0	5,62	14,72	262,15%
Trung học cơ sở (4 năm)	1,09	1,52	17,44	0	6,08	51,52	847,93%
Trung học phổ thông (3 năm)	1,31	2,88	20,96	17,44	60,96	151,36	248,29%
Dạy nghề (3 năm)	1,64	5,98	26,24	20,96	80,81	211,20	261,36%
Đại học (5 năm)	2,14	10,15	34,24	20,96	155,53	504,64	324,46%

Nguồn: (1): ADB (2012); (2): VHLSS (2010); Các số liệu khác: Tính toán của tác giả từ 2 nguồn số liệu trên

Bảng 4. Học phí giáo dục đại học VN giai đoạn 2011-2015

ĐVT: nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học 2010 - 2011	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800
Bình quân	313	402	490	578	667

Nguồn: Nghị định số 49/2010/CP-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ

Dễ nhận thấy từ cột 2 của Bảng 3, với các cấp học thấp như tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, chi phí cá nhân tương đối thấp vì Nhà nước trợ cấp nhiều, đặc biệt là trợ cấp để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. Đây là xu hướng không phải chỉ của VN mà của hầu hết các nền giáo dục trên thế giới, với quan niệm các cấp đào tạo thấp thì hướng nhiều hơn vào mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó quan trọng là thực hiện quyền được hiểu biết cơ bản của con người.

Đối với các cấp học cao hơn là dạy nghề và đại học thì mục tiêu hiệu quả kinh tế được đặt ra một cách rõ ràng hơn, do đó mức học phí tương đối cao hơn. Ngoài ra, các khoản chi tiêu phi học phí cũng

cao, nên tổng chi phí tài chính cá nhân cao hơn, cụ thể là 5,98 triệu/năm đối với dạy nghề và 10,15 triệu/năm đối với giáo dục đại học (cột 2, Bảng 3).

Trong năm học 2010-2011, học phí đại học bình quân là 313.000 đồng/tháng (Bảng 4). Như vậy, trong tổng chi phí tài chính cá nhân 10,15 triệu đồng/năm có 3,13 triệu đồng là học phí, còn lại 7,02 triệu đồng là 5 khoản chi phí học phí (Bảng 1).

Có thể rút ra 2 kết luận quan trọng đối với chi phí tài chính cá nhân cho giáo dục đại học của VN:

- Học phí đại học chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ bằng 30,81% tổng chi phí tài chính đối với cá nhân người học (3,13 triệu so với 10,15 triệu) và chỉ bằng

10,01% tổng chi phí cá nhân (tính thêm cả chi phí cơ hội 20,96 triệu/năm).

- So với chi phí cơ hội, chi phí tài chính đối với cá nhân người học cũng là rất nhỏ, chỉ bằng 48,43% [3] (cụ thể là 10,15 triệu so với 20,96 triệu).

Hai kết luận trên gợi ý có thể tăng học phí mà không ảnh hưởng quá lớn tới người học. Đặc biệt, hai kết luận trên gợi ý nên cải cách mạnh giáo dục đại học theo hướng giảm thời gian đào tạo, nhưng tăng mạnh đầu tư tài chính. Nếu giảm thời gian đào tạo được $\frac{1}{2}$ năm (sau khi giảm vẫn còn dài hơn rất nhiều thời gian đào tạo ở nhiều nước, ví dụ ở Australia chỉ là 3 năm) thì tiết kiệm chi phí cơ hội đủ để tăng học phí và các khoản chi phí cá nhân khác cho giáo dục đại học 22,95% [4] cho toàn bộ thời gian đào tạo.

Trong bối cảnh ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn, trong khi hiệu quả đào tạo đại học đối với cá nhân rất cao như phân tích ở trên và cá nhân người học được hưởng lợi từ việc giảm chi phí cơ hội khi giảm thời gian đào tạo, việc tăng đầu tư tài chính cho giáo dục đại học nên thực hiện thông qua tăng học phí.

Tăng học phí luôn là vấn đề nhạy cảm, dễ gặp phải sự phản kháng của người học và xã hội, nhưng, xét trên phương diện hiệu quả, đó là việc làm cần thiết. Nhà nước nên tập trung nghiên cứu các giải pháp, giúp người học dần xếp được kinh phí học tập, ví dụ cơ chế cho vay, cơ chế cấp học bổng, cơ chế giúp sinh viên nghèo, cơ chế hỗ trợ sinh viên theo vùng v.v.. hơn là giữ học phí ở mức thấp để nhiều người có thể tiếp cận được giáo dục đại học, nhưng đó là nền giáo dục chất lượng thấp và tốn kém thời gian.

5. Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học của VN về mặt tài chính

Phần này sẽ phân tích hiệu quả tài chính đầu tư cho giáo dục đại học. Cột hiệu quả đầu tư cho giáo dục đối với cá nhân của Bảng 3 cho thấy hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học đối với cá nhân người học là 324,46%, nói cách khác người lao động thu được tổng lợi ích là 324,46 đồng trong 38 năm làm việc cho mỗi 100 đồng đã bỏ ra cho giáo dục đại học.

Để cảm nhận được rõ hơn mức độ cao thấp của tỷ lệ 324,46% này, giả sử một người gửi 100 đồng vào ngân hàng, với lãi suất thực (bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi lạm phát) 3,15%/năm theo phương thức lãi nhập gốc hàng năm, thì sau 38 năm (tương đương với thời gian làm việc của người tốt nghiệp đại học), người đó sẽ nhận được chính xác 324,46 đồng gồm tiền vốn và tiền lãi gộp. Như vậy, sơ bộ có thể hình dung: Đối với cá nhân người học thì hiệu quả của hoạt động đầu tư cho giáo dục đại học tương đương với hiệu quả của việc gửi tiền vào ngân hàng với lãi suất thực dương 3,15%/năm.

Lãi suất ngân hàng thực dương 3,15%/năm là tương đối cao, rất ít tồn tại, nếu tồn tại thì cũng chỉ có thể xảy ra trong giai đoạn ngắn một vài tháng, khi Nhà nước đẩy lãi suất lên cao bất bình thường để chống lạm phát phi mã. Như vậy, có thể nhận xét đối với cá nhân người học, đầu tư cho giáo dục đại học là một hoạt động đầu tư có hiệu quả (có thể hình dung, mức lãi suất thực dương hợp lý trên thị trường vốn vào khoảng 0%-0,5%, tương đương với mức lãi suất ngân hàng của Nhật - một đất nước có mức lạm phát rất thấp).

Đứng trên phương diện xã hội, ngoài chi phí cá nhân của người học, giáo dục đại học còn bao gồm tiền trợ cấp từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác của các cơ sở đào tạo điều tiết sang cho hoạt động đào tạo. Giả định theo tính toán của Thắng & cộng sự (2012), tức là các khoản này (trợ cấp của Nhà nước và nguồn điều tiết của các cơ sở đào tạo) tương đương với nguồn thu từ học phí, tính toán tương tự như Bảng 3 sẽ cho kết quả: Đứng trên phương diện xã hội, đầu tư cho giáo dục đại học có hiệu quả tương đương việc gửi tiền tiết kiệm ngân hàng với lãi suất thực dương 2,91%/năm. Rõ ràng mức lãi suất này đã giảm so với mức 3,15% đối với cá nhân người học nói trên, tuy nhiên vẫn còn tương đối cao so với lãi suất thực dương trên thị trường vốn.

Tóm lại, có thể kết luận đầu tư cho giáo dục đại học là có hiệu quả đối với cá nhân người học cũng như đối với toàn xã hội. Ngoài hiệu quả về mặt kinh tế, còn có những tác động tích cực phi kinh tế mà tác giả tạm thời chưa nghiên cứu sâu trong khuôn khổ nghiên cứu này. Một lần nữa, kết luận này cho thấy xét trên phương diện hiệu quả đầu tư, Chính phủ

hoàn toàn có cơ sở để tiếp tục cho phép các cơ sở đào tạo tăng học phí. Tuy nhiên, mức học phí phải gắn liền với chất lượng đào tạo và Chính phủ cần kiểm soát chặt chẽ mối quan hệ này.

6. Phân tích chính sách học phí đại học từ phương diện hiệu quả đầu tư và kiến nghị

Nghị định số 49/2010/CP-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ quy định mức học phí đại học (tăng dần qua từng năm học) cho giai đoạn 2011-2015.

Nghiên cứu của các tác giả Nhạ PX & Hoan PX (2012) đã đề xuất lộ trình tăng học phí đại học cho giai đoạn tiếp theo 2016-2020, dựa trên cách tiếp cận: Tăng học phí ở mức đảm bảo về mặt tài chính để đến năm 2020 tất cả các nhóm ngành đào tạo đại học (trừ nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2025) có thể đạt được mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới. Theo đó, học phí đại học bình quân năm 2020 gấp 4,68 lần năm 2011 và 2,2 lần năm 2016. Nếu loại trừ yếu tố lạm phát (giả sử ở mức 7%/năm) thì học phí đại học bình quân năm 2020 gấp 2,55 lần năm 2011 và 1,57 lần năm 2016.

Tác giả sẽ phân tích lộ trình tăng học phí của

Nghị định 49/2010/CP-CP và đề xuất lộ trình tăng học phí nêu trên từ góc độ hiệu quả đầu tư cho giáo dục. Cụ thể hơn, tác giả sẽ trả lời câu hỏi thứ 3 nêu trong phần giới thiệu của nghiên cứu này: Liệu việc thực hiện các lộ trình này có làm cho việc đầu tư cho giáo dục trở nên kém hấp dẫn hơn so với đầu tư trên thị trường vốn không? Nói cách khác, đầu tư cho giáo dục có còn hiệu quả không?

Bảng 5 cho thấy theo lộ trình của Chính phủ tại Nghị định 49/2010/CP-CP thì hiệu quả tài chính đầu tư cho giáo dục đại học đối với cá nhân người đi học tương đương với mức lãi suất ngân hàng thực dương là 3,00%, đối với xã hội tương đương với mức lãi suất ngân hàng thực dương 2,64% vào năm 2015 (là năm cuối của lộ trình)

Theo lộ trình đề xuất của các tác giả Nhạ PX và Hoan PX (2012), thì hiệu quả tài chính đầu tư cho giáo dục đại học đối với cá nhân người đi học tương đương với mức lãi suất ngân hàng thực dương là 2,79%, đối với xã hội tương đương với mức lãi suất ngân hàng thực dương 2,29% vào năm 2020 (là năm cuối của lộ trình)

Bảng 5. Đánh giá lộ trình cải cách học phí từ phương diện hiệu quả đầu tư tài chính [5]

ĐVT: triệu đồng

	Năm học									
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Học phí	2,82	3,38	3,85	4,25	4,58	4,78	5,27	5,82	6,46	7,18
Chi phí ngoài học phí	7,33	7,33	7,33	7,33	7,33	7,33	7,33	7,33	7,33	7,33
Chi phí cơ hội	20,96	20,96	20,96	20,96	20,96	20,96	20,96	20,96	20,96	20,96
Tổng chi phí đại học đối với cá nhân người học	155,55	158,34	160,71	162,69	164,34	165,34	167,79	170,56	173,74	177,34
Tổng chi phí đại học đối với xã hội	169,65	175,24	179,97	183,94	187,22	189,23	194,12	199,68	206,02	213,22
Hiệu quả đối với cá nhân	324%	319%	314%	310%	307%	305%	301%	296%	290%	285%
Tương đương lãi suất ngân hàng thực dương (%)	3,15%	3,10%	3,06%	3,02%	<u>3,00%</u>	2,98%	2,94%	2,90%	2,85%	<u>2,79%</u>
Hiệu quả đối với xã hội	297%	288%	280%	274%	270%	267%	260%	253%	245%	237%
Tương đương lãi suất ngân hàng thực dương (%)	2,91%	2,82%	2,75%	2,69%	<u>2,64%</u>	2,61%	2,55%	2,47%	2,39%	<u>2,29%</u>

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu Bảng 2 của nghiên cứu này và Bảng 5 của Nhạ PX & Hoan PX (2012)

Như vậy, có thể khẳng định đề xuất của nghiên cứu đã nêu không bất hợp lý khi xét trên phương diện hiệu quả đầu tư tài chính: Cả cá nhân người đi học và xã hội vẫn thu được lợi ích to lớn từ việc đầu tư vào giáo dục. Hay nói cách khác, đầu tư cho giáo dục vẫn hấp dẫn hơn đầu tư trên thị trường vốn.

Cần lưu ý đề xuất tăng học phí được tính toán dựa trên giả định giữ nguyên thời gian đào tạo. Nghiên cứu này đề xuất nên tính toán lại để tăng học phí mạnh hơn nữa, kết hợp với việc cắt giảm thời gian đào tạo. Tuy nhiên, mức độ cắt giảm thời gian đào tạo hợp lý và tăng học phí tương ứng cần được tiếp tục nghiên cứu.

7. Kết luận

Nghiên cứu này đánh giá hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học thông qua việc so sánh giữa tổng lợi ích và tổng chi phí về mặt kinh tế của giáo dục đại học. Để tính tổng lợi ích, các tác giả sử dụng số liệu về năng suất lao động bình quân của lực lượng lao động ứng với từng cấp độ đào tạo do ADB (2012) công bố. Để tính tổng chi phí, các tác giả sử dụng số liệu của kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 do Tổng cục Thống kê công bố.

Các kết quả của nghiên cứu đã cho thấy đầu tư cho giáo dục đại học rất có hiệu quả đối với cá nhân người học (đã tính cả chi phí cơ hội và chi phí tài

chính) cũng như đối với xã hội, hiệu quả này cao hơn nhiều so với việc đầu tư trên thị trường vốn.

Trong cơ cấu chi phí giáo dục đại học đối với người học, học phí chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với chi phí tài chính và chi phí tài chính lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với chi phí cơ hội của người học, nhưng học phí lại có ảnh hưởng lớn nhất tới chất lượng giáo dục. Do đó, cần tăng học phí để tăng hiệu quả đầu tư nói chung đối với giáo dục đại học, vốn gấp nhiều lần học phí.

Đánh giá mức học phí quy định tại Nghị định 49/2010/CP-CP cho giai đoạn 2011-2015 và đề xuất lộ trình tăng học phí theo nghiên cứu của các tác giả Nhạ PX & Hoan PX (2012) cho giai đoạn 2016-2020, nghiên cứu này đã làm rõ thực hiện những lộ trình như đề xuất, cả cá nhân người học và xã hội vẫn thu được hiệu quả rất cao từ giáo dục đại học, cao hơn việc đầu tư trên thị trường vốn. Như vậy, việc thực hiện lộ trình tăng học phí như đã đề xuất là có tính khả thi cao ■

CHÚ THÍCH

[1] Trong toàn bộ nghiên cứu này, các tác giả không đề cập tới các lợi ích phi kinh tế của giáo dục như đem lại khả năng biết đọc, viết, hưởng thụ âm nhạc, làm giàu trí tuệ, được xã hội tôn trọng hơn v.v..

[2] Phân loại theo VHLSS 2010.

[3] Lưu ý, chi phí tài chính cá nhân này chỉ tính tới chi phí trực tiếp cho giáo dục. Để học tập được, còn khoản chi phí rất lớn cho sinh hoạt. Nếu tính cả chi phí sinh hoạt, thì chi phí tài chính chắc chắn sẽ lớn hơn nhiều chi phí cơ hội.

[4] Tính toán của các tác giả từ số liệu Bảng 3.

[5] Lưu ý, tính toán ở Bảng 4 này chưa tính tới việc năng suất người lao động sẽ tăng lên khi giai đoạn giáo dục đại học được đầu tư nhiều hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ADB (2012), *On Measuring Human Capital: A Case Study of Vietnam* (Bản về việc đo lường vốn con người: Nghiên cứu trường hợp VN, Nghiên cứu của ADB tháng 9/2012).

Nghị định số 49/2010/CP-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

Nha PX & Hoan PX (2012), “Chi phí, lợi ích đầu tư cho giáo dục đại học vn và hàm ý về lộ trình cải cách học phí theo nhóm ngành”, Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, số 264, tháng 10/2012, Đại học Kinh tế TP.HCM.

Patrinos & Moock (1998), *Education and Earnings in a Transition Economy: the Case of Vietnam* (Giáo dục và thu nhập của một nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp VN), World Bank.

Psacharopoulos George & Patrinos H. A. (2002), *Returns to Investment in Education: A Further Update*, World Bank Policy Research, Working paper No. 2881, Washington DC.

Thang & cộng sự (2012): *Research on the Unit Cost of Education*, done within the framework of the Second Higher Education Project (P079665), Component 1: Capacity Building for Policy Development, Sub-component 1.2: Financing.

VHLSS (Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình) các năm 1993, 2004, 2008 và 2010.

World Bank (2008), *Vietnam: Higher Education and Skills for Growth*, Human Development Department, World Bank.